

Số: 1018/GPMT-UBND

Hải Dương, ngày 26 tháng 4 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty cổ phần Truegreen ngày 19 tháng 02 năm 2024 và hồ sơ gửi kèm;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 314/TTr-STNMT ngày 25 tháng 4 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần Truegreen, địa chỉ tại CT3-3-9, tầng 3, tòa nhà CT3 Gelexia Riverside, số 885 Tam Trinh, phường Yên Sở, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư Tổ hợp sản xuất cơ khí, nhôm kính, nội thất Truegreen tại lô XN9-1, Khu công nghiệp Lai Cách, thị trấn Lai Cách, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án: Tổ hợp sản xuất cơ khí, nhôm kính, nội thất Truegreen.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô XN9-1, Khu công nghiệp Lai Cách, thị trấn Lai Cách, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0108861741 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 12/8/2019, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 03/10/2023; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 1722708128 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 13/11/2023.

1.4. Mã số thuế: 0108861741.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

- Sản xuất các sản phẩm cơ khí từ thép.
- Sản xuất nhôm kính, vách kính từ thanh nhôm và kính.
- Sản xuất nội thất dùng cho dân dụng và văn phòng.
- Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu và quyền phân phối bán buôn.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Luật Đầu tư công và thuộc nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Diện tích đất sử dụng: 11.803 m².

- Công suất:

+ Sản xuất các sản phẩm cơ khí từ thép: 5.000 tấn/năm.

+ Sản xuất nhôm kính, vách kính từ thanh nhôm và kính: 10.000 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất nội thất dùng cho dân dụng và văn phòng: 30.000 sản phẩm/năm.

+ Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu và quyền phân phối bán buôn (không gắn với thành lập cơ sở bán buôn): Doanh thu khoảng 1.500.000 USD/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần Truegreen

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần Truegreen có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép môi trường phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Hải Dương.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty cổ phần Truegreen;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- UBND huyện Cẩm Giàng;
- Trung tâm CNTT - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1018/GPMT-UBND
ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý sơ bộ được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Lai Cách, không thải ra môi trường).

- Công ty cổ phần Truegreen có trách nhiệm xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn tiếp nhận đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Lai Cách do Công ty TNHH Đại Dương là chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng và vận hành hệ thống xử lý nước thải.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải từ nhà vệ sinh khu văn phòng, nhà vệ sinh chung được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn, nước thải từ nhà ăn được xử lý sơ bộ bằng bể tách mỡ sau đó theo đường ống PVC D160, dài 12 m, độ dốc 10,7% và PVC D200, dài 145 m, độ dốc 10,5% tự chảy ra hố ga đầu nối của Khu công nghiệp Lai Cách.

- Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải số 2 được tuần hoàn sử dụng, định kỳ thay thế (0,5 m³/lần thay/3 tháng).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt: 03 bể tự hoại tại khu vực văn phòng, khu vệ sinh chung, tổng thể tích 40,5 m³; 01 bể tách mỡ tích 2 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Dự án thuộc đối tượng không phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm d, khoản 1, Điều 31, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án trước khi tuần hoàn tái sử dụng hoặc xả vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Lai Cách; không được xả nước thải trực tiếp ra ngoài môi trường dưới mọi hình thức.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đấu nối hệ thống thoát nước mưa vào hệ thống thoát nước mưa của Khu công nghiệp Lai Cách theo đúng quy định của pháp luật.

3.3. Công ty cổ phần Truegreen chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý tập trung của Khu công nghiệp Lai Cách.

Phụ lục II

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1018/GPMT-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ máy cắt nhôm nội thất.
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ máy phay nhôm tấm 1.
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ máy phay nhôm tấm 2.
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ máy cắt nhôm tấm.
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ khu vực cắt kính.
- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ máy cắt nhôm hai đầu.
- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ máy cắt nẹp
- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ máy phay đồ.
- Nguồn số 09: Bụi phát sinh từ máy cửa gỗ.
- Nguồn số 10: Bụi phát sinh từ máy CNC nesting.
- Nguồn số 11: Bụi phát sinh từ máy khoan sáu mặt.
- Nguồn số 12: Bụi phát sinh từ máy CNC ổ khóa và bản lề.
- Nguồn số 13: Khí thải phát sinh từ các máy hàn.
- Nguồn số 14: Bụi phát sinh từ máy cắt ống.
- Nguồn số 15: Bụi phát sinh từ máy cửa ống tự động.
- Nguồn số 16: Bụi, hơi dung môi phát sinh từ quá trình phun sơn.
- Nguồn số 17: Bụi phát sinh từ quá trình sơn tĩnh điện.
- Nguồn số 18: Khí thải phát sinh từ quá trình sấy sau sơn tĩnh điện.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: 03 dòng khí thải tương ứng 03 hệ thống xử lý khí thải.

2.1. Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải số 01 của hệ thống xử lý khí thải số 1.

- Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°): $X(m) = 2316601$; $Y(m) = 579309$.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $30.000 \text{ m}^3/\text{h}$.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường

qua ống thải, xả thải gián đoạn 8-24/24 giờ (theo giờ làm việc).

2.2. Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thải số 02 của hệ thống xử lý khí thải số 2.

- Tọa độ vị trí xả khí thải (*Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105^o30', múi chiếu 3^o*): X(m) = 2316674; Y(m) = 579312.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 15.000 m³/h.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả thải gián đoạn 8-24/24 giờ (theo giờ làm việc).

2.3. Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thải số 03 của hệ thống xử lý bụi từ quá trình sơn tĩnh điện.

- Tọa độ vị trí xả khí thải (*Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105^o30', múi chiếu 3^o*): X(m) = 2316663; Y(m) = 579312.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 3.000 m³/h.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả thải gián đoạn 8-24/24 giờ (theo giờ làm việc).

2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (QCVN 19:2009/BTNMT, mức B với K_p = 0,9; K_v = 1,0) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ (QCVN 20:2009/BTNMT), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng số 01, 03				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	180	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
II	Dòng số 02				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	180	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	CO	mg/Nm ³	900		
3	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	765		
4	n-butanol	mg/Nm ³	360		
5	Xylen	mg/Nm ³	870		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Bụi phát sinh từ hoạt động gia công cơ khí (cắt, phay, khoan, CNC), cắt kính, cửa gỗ (nguồn số 01 - 12) được thu gom về hệ thống xử lý khí thải số 1. Khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua ống thải.

- Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình hàn, cắt ống, cửa ống, phun sơn và sấy sau sơn tĩnh điện (nguồn số 13 - 16 và nguồn số 18) được thu gom về hệ thống xử lý khí thải số 2. Khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua ống thải.

- Bụi phát sinh từ quá trình sơn tĩnh điện (nguồn số 17) được thu gom về hệ thống xử lý khí thải số 3. Khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua ống thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý khí thải số 1

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Chụp hút → Ống dẫn khí → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 30.000 m³/h.

- Thông số kỹ thuật: Chụp hút (12 cái, kích thước 0,6m × 0,3m); ống dẫn khí (ống tôn mạ kẽm kích thước D250, D350, D400, D500 và D600, tổng chiều dài 104 m); thiết bị lọc bụi túi vải (01 cái, kích thước 10,6m × 3,0m × 6,9m; 175 túi lọc; kích thước túi lọc Ø300 × 3,5m); máy nén khí (01 cái, lưu lượng 6.000 m³/h); quạt hút ly tâm (01 cái, công suất 2.500 PA, lưu lượng 30.000 m³/h); ống thải (01 cái, kích thước D500, dài 15 m).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi lọc bụi (tần suất thay 12 tháng/lần).

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải số 2

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Chụp hút → Ống dẫn khí → Tháp rửa khí → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 15.000 m³/h.

- Thông số kỹ thuật: Chụp hút (09 cái, kích thước 0,6m × 0,3m); ống dẫn khí (ống tôn mạ kẽm kích thước D250, D400, D500, tổng chiều dài 78 m); tháp rửa khí (01 cái, kích thước D × H = 1,8m × 4,5m); bơm nước (01 cái, công suất 4 kW, lưu lượng 30 m³/h); tháp hấp phụ (01 cái, kích thước 1,8m × 0,8m × 1,6m); quạt hút ly tâm (01 cái, công suất 2.350 PA, lưu lượng 15.000 m³/h); ống thải (01 cái, kích thước D500, dài 15 m).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước sạch (tuần hoàn tái sử dụng, định kỳ 03 tháng/lần thay thế), than hoạt tính (khối lượng thay thế 560 kg/lần thay; tần suất thay 12 tháng/lần).

1.2.3. Công trình, thiết bị xử lý bụi số 3

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Miệng hút → Đường ống dẫn khí → Cyclon → Thiết bị lọc bụi → Quạt hút → Khí sạch thoát ra trong nhà xưởng.

- Công suất thiết kế: 3.000 m³/h.

- Thông số kỹ thuật: Miệng hút (01 cái, kích thước D300); ống dẫn khí (ống tôn mạ kẽm kích thước D300, tổng chiều dài 18 m); cyclon (01 cái, kích thước D × H = 1,2m × 4m); thiết bị lọc bụi (01 cái, kích thước 1,6m × 1,6m × 3,8m); quạt hút ly tâm (01 cái, công suất 5 HP, lưu lượng 3.000 m³/h); ống thải (01 cái, kích thước D300, dài 15 m).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi lọc bụi (tần suất thay 12 tháng/lần).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, phòng ngừa ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng tránh:

+ Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

+ Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

+ Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

+ Trang bị các thiết bị dự phòng (quạt hút,...) để thay thế cho các thiết bị của hệ thống xử lý khí thải khi xảy ra sự cố.

- Biện pháp khắc phục:

+ Thông báo cho phụ trách xưởng, tổ cơ điện hỗ trợ khắc phục sự cố.

+ Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/khắc phục sự cố.

+ Xác định chất lượng khí thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra môi trường khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.

+ Giảm công suất thiết bị sản xuất có hệ thống xử lý khí thải bị sự cố, khắc phục ngay các nguyên nhân gây ra sự cố.

+ Thay thế kịp thời các thiết bị hỏng.

+ Dừng hoạt động sản xuất tại khu vực có thiết bị hỏng cho đến khi thiết bị hoạt động bình thường.

+ Khi sự cố ở mức nghiêm trọng, Công ty phải báo cáo với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và tạm ngừng sản xuất để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ 02/01/2026 ÷ 02/7/2026.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

2.2.1. *Vị trí lấy mẫu*: 03 điểm tại ống thải sau 03 hệ thống xử lý khí thải tương ứng.

2.2.2. *Chất ô nhiễm chính và giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm*: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.4 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo:

- Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý khí thải.

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án cho Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm, chủ dự án đầu tư phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải của nhà máy.

3.3. Công ty cổ phần Truegreen chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục III

ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1018/GPMT-UBND
ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực máy cắt nhôm nội thất.
- Nguồn số 02: Khu vực máy phay nhôm tấm 1.
- Nguồn số 03: Khu vực máy phay nhôm tấm 2.
- Nguồn số 04: Khu vực máy cắt nhôm tấm.
- Nguồn số 05: Khu vực cắt kính.
- Nguồn số 06: Khu vực máy cắt nhôm hai đầu.
- Nguồn số 07: Khu vực máy cắt nẹp
- Nguồn số 08: Khu vực máy phay đồ.
- Nguồn số 09: Khu vực máy cửa gỗ.
- Nguồn số 10: Khu vực máy CNC nesting.
- Nguồn số 11: Khu vực máy khoan sáu mặt.
- Nguồn số 12: Khu vực máy CNC ổ khóa và bản lề.
- Nguồn số 13: Khu vực hàn.
- Nguồn số 14: Khu vực máy cắt ống.
- Nguồn số 15: Khu vực máy cửa ống tự động.
- Nguồn số 16: Khu vực máy nén khí.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Tọa độ nguồn số 01: X(m) = 2316588; Y(m) = 579347.
- Tọa độ nguồn số 02: X(m) = 2316588; Y(m) = 579342.
- Tọa độ nguồn số 03: X(m) = 2316589; Y(m) = 579337.
- Tọa độ nguồn số 04: X(m) = 2316589; Y(m) = 579332.
- Tọa độ nguồn số 05: X(m) = 2316583; Y(m) = 579333.
- Tọa độ nguồn số 06: X(m) = 2316605; Y(m) = 579355.
- Tọa độ nguồn số 07: X(m) = 2316607; Y(m) = 579343.
- Tọa độ nguồn số 08: X(m) = 2316609; Y(m) = 579327.
- Tọa độ nguồn số 09: X(m) = 2316606; Y(m) = 579351.

- Tọa độ nguồn số 10: X(m) = 2316607; Y(m) = 579338.
- Tọa độ nguồn số 11: X(m) = 2316588; Y(m) = 579344.
- Tọa độ nguồn số 12: X(m) = 2316591; Y(m) = 579312.
- Tọa độ nguồn số 13: X(m) = 2316664; Y(m) = 579346.
- Tọa độ nguồn số 14: X(m) = 2316672; Y(m) = 579365.
- Tọa độ nguồn số 15: X(m) = 2316673; Y(m) = 579355.
- Tọa độ nguồn số 16: X(m) = 2316608; Y(m) = 579334.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Sử dụng đệm chống ồn được lắp đặt ở chân của thiết bị, lò xo giảm xóc cho các thiết bị, máy móc có độ ồn lớn.

- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra độ ăn mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn định kỳ.

- Trang bị các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân: Quần áo bảo hộ lao động, giày, mũ, găng tay, kính mắt, khẩu trang, bịt tai chống ồn.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng máy móc thiết bị. Định kỳ duy tu, bảo dưỡng với tần suất 06 tháng/lần.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục IV

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1018/GPMT-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	150	17 02 03	NH
2	Vật liệu lọc, giẻ lau, găng tay, vải bảo vệ thải bị nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	400	18 02 01	KS
3	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	50	18 01 01	KS
4	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	100	18 01 02	KS
5	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	100	18 01 03	KS
6	Phoi mạt kim loại dính dầu	Rắn	1.000	07 03 11	KS
7	Que hàn thải có thành phần nguy hại	Rắn	300	07 04 01	KS
8	Xi hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại	Rắn	3.000	07 04 02	KS
9	Cặn sơn thải	Rắn/Lỏng	100	08 01 01	KS
10	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	20	16 01 06	NH
11	Pin, ắc quy thải	Rắn	50	16 01 12 19 06 05	NH
12	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử (tắc te, bóng đèn led...)	Rắn	30	16 01 13	NH
13	Nước thải từ quá trình xử lý khí thải	Lỏng	2.000	12 01 02	NH
14	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	560	12 01 04	NH
	Tổng		7.860		

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
1	Phế liệu nhôm, thép	Rắn	510.000	-
2	Kính vỡ, sản phẩm lỗi	Rắn	60.000	-
3	Ván gỗ, mẫu gỗ thừa	Rắn	60.000	09 01 03
4	Bụi kim loại	Rắn	4.550	07 03 13
5	Giấy thải, bì các tông rách hỏng	Rắn	600	18 01 05
6	Nilon rách hỏng	Rắn	400	11 02 04
7	Pallet hỏng	Rắn	50	11 02 02 18 01 07
8	Giẻ lau, vải bảo vệ không dính nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	300	18 02 02
9	Mực in, hộp chứa mực in văn phòng thải	Rắn/bùn	30	08 02 06 08 02 08
10	Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo (dầu ăn, mỡ động vật) từ quá trình phân tách dầu/nước	Bùn	100	12 06 11
11	Bùn thải từ bể phốt, hệ thống thoát nước mưa, nước thải	Bùn	8.000	12 06 13
	Tổng		644.030	

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 12,93 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. *Thiết bị lưu chứa:* Bố trí các thùng chứa chất liệu nhựa HDPE dung tích 100 - 220 lít.

2.1.2. *Kho lưu chứa*

- Diện tích kho chứa: 47,56 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Bố trí tại tầng 1 của nhà xưởng sản xuất, tường xây gạch, nền láng xi măng chống thấm, có cửa ra vào kiểm soát. Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại có trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy; vật liệu thấm hút; có biển cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

Chất thải nguy hại phải được phân định, phân loại, thu gom, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

Bố trí các thùng chứa chất liệu nhựa HDPE, có nắp đậy, dung tích từ 50 - 220 lít.

2.2.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho chứa: Gồm 04 kho diện tích 35,67 m²/kho.
- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Bố trí tại tầng 1 và tầng 2 của nhà xưởng sản xuất, tường xây gạch, nền láng xi măng chống thấm, có cửa ra vào kiểm soát.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa bằng nhựa HDPE, có nắp đậy, dung tích 10-120 lít/thùng.

- Thực hiện thu gom trong ngày.

Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục V

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1018/GPMT-UBND
ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Chấp hành nghiêm chỉnh các yêu cầu của Cơ quan chức năng về bảo vệ môi trường.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.